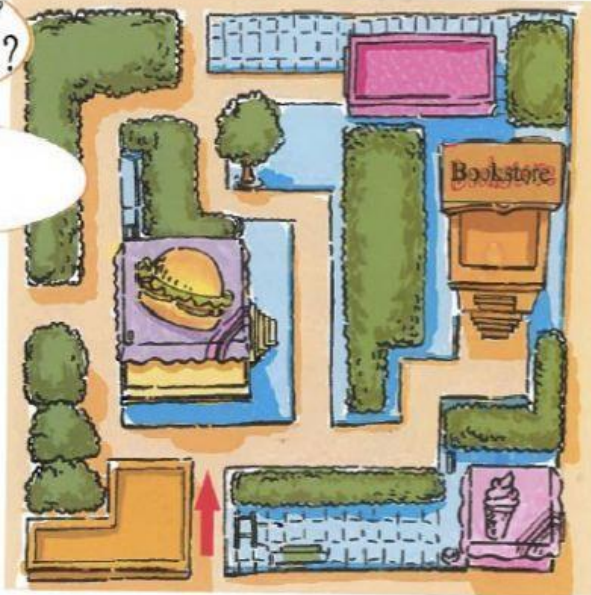


Unit 5- I am lost! 我迷路了!

1

Qǐngwèn, shūdiàn zěnmē zǒu?
请问，书店怎么走?



nǐ kě yǐ wǎng zǒu dào le hòu wǎng zhuǎn yī zhí
你可以往_____走，到了_____后，往_____转，一直
zǒu zài zhuǎn hòu wǎng zhuǎn jiù
走，再_____转后，往_____转，_____
dào le
到了。

Speak above
sentences in
Mandarin Here ._____

方向 fāng xiàng



东 dōng East
南 nán South
西 xī West
北 běi North

前 qián Front
后 hòu Back
左 zuǒ Left
右 yòu Right

旁边 páng biān side
中间 zhōng jiān middle

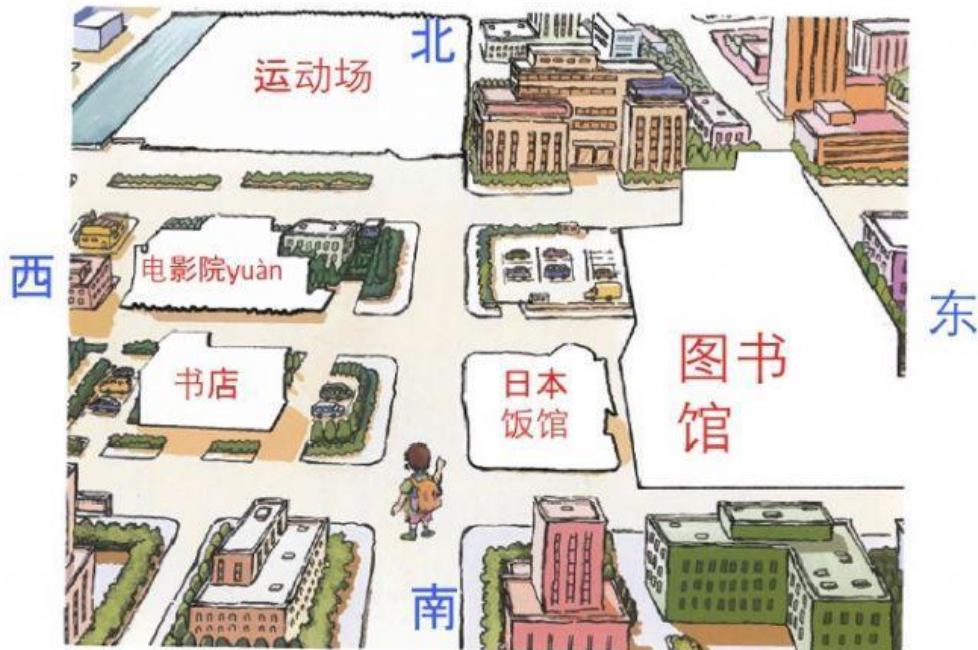
里 lǐ inside
外 wài outside



2

1. How to go to the library?

2. How to go from the library to the sports field (运动场)



Please translate the Question to Mandarin.

Question1: 请问, ^{qǐng wèn} ^{zěnmē zǒu} 怎么走?

Question2: 请问, 从 ^{qǐng wèn} ^{cóng} 到 ^{dào} ^{zěnmē zǒu} 怎么走?

Now, it is time to practice your speaking below.

Q1: _____ Q2: _____.

Please Answer the questions above according to the picture.

Answer 1: 你可以往 ^{nǐ kě yǐ wǎng} _____ 走, 到 ^{zǒu dào} _____ 后, 往 ^{hòu wǎng} _____.
^{zhuàn zàiyīzhí zǒu jiù dào le}
 转, 再一直走, 就到了。 **Speak here** _____.

Answer 2: 你可以往 ^{nǐ kě yǐ wǎng} _____ 走, 过了 ^{zǒu guò le} _____ 后, 往 ^{hòu wǎng} _____.
^{zhuàn zài jiù dào le}
 转, 再 _____, 就到了。
Speak here _____.